Signature Not Verified
Được ký bởi PHẠM MINH TUẤN
Ngày ký: 28.01.2015 14:40

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA CTCP
Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long
Địa chỉ: Phường Hà Khẩu -Tp Hạ Long - Quảng Ninh
Tel: 0333.845926 Fax: 0333.846577

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**383.345.479.476**	**253.754.978.210**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**117.211.053.891**	**5.571.349.471**
1. Tiền	111		99.821.053.891	5.571.349.471
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.390.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**12.000.000.000**	**12.000.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**28.100.148.959**	**24.234.244.381**
1. Phải thu khách hàng	131		4.588.485.273	4.108.920.280
2. Trả trước cho người bán	132		24.889.283.923	14.217.624.725
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		8.601.326.459	12.416.948.692
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(9.978.946.696)	(6.509.249.316)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**220.696.217.690**	**205.734.493.768**
1. Hàng tồn kho	141		231.963.227.506	218.170.902.989
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.267.009.816)	(12.436.409.221)
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.338.058.936**	**6.214.890.590**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		322.139.448	562.673.453
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		734.978.106	311.081.669
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		684.678.045	3.064.667.883
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.596.263.337	2.276.467.585
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**505.347.267.474**	**548.934.231.689**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.639.999.704**	**1.622.349.044**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218		20.000.000.000	20.000.000.000
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		(18.360.000.296)	(18.377.650.956)
II.Tài sản cố định	**220**		**480.655.389.018**	**531.196.563.998**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**339.745.598.031**	**386.255.008.884**
- Nguyên giá	222		1.033.893.809.432	1.000.616.425.468
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(694.148.211.401)	(614.361.416.584)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		**3.130.809.496**	**10.401.418.587**
- Nguyên giá	225		9.395.489.440	24.443.483.392
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.264.679.944)	(14.042.064.805)
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**71.818.178**	**82.727.270**
- Nguyên giá	228		203.090.909	203.090.909
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(131.272.731)	(120.363.639)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		**137.707.163.313**	**134.457.409.257**
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2.062.000.000**	**2.062.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2.062.000.000	2.062.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**20.989.878.752**	**14.029.954.838**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		18.066.428.895	11.795.819.595
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262		247.728.846	
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.675.721.011	2.234.135.243
VI. Lợi thế thương mại	**269**			23.363.809
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**888.692.746.950**	**802.689.209.899**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**481.480.279.210**	**502.720.934.711**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**361.721.634.116**	**380.252.495.666**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		86.912.158.541	175.178.293.947
2. Phải trả người bán	312		84.390.623.039	72.178.629.320
3. Người mua trả tiền trước	313		23.716.491.722	30.799.277.198
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		28.302.335.670	21.061.726.428
5. Phải trả người lao động	315		48.571.239.524	32.769.372.134
6. Chi phí phải trả	316		76.253.831.373	31.642.297.339
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		13.415.102.076	16.622.899.300
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		159.852.171	
II. Nợ dài hạn	**330**		**119.758.645.094**	**122.468.439.045**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		262.000.000	5.199.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		92.921.557.183	99.936.126.051
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		16.575.087.911	17.333.312.994
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		10.000.000.000	
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**407.067.467.740**	**271.299.296.724**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**407.067.467.740**	**271.299.296.724**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		48.589.412.554	48.680.878.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		69.781.332.461	64.692.778.461
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		14.588.284.226	14.588.284.226
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		11.811.512.409	11.811.512.409
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		102.296.926.090	41.525.843.628
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		145.000.000	28.668.978.464
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**888.692.746.950**	**802.689.209.899**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại (USD)	05		7.293,33	2.129,96
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Hạ Long, ngày 27 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đinh Thị Thu Hằng	Phạm Minh Tuấn	Trần Hồng Quang

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA CTCP
Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long
Địa chỉ: Phường Hà Khẩu -Tp Hạ Long - Quảng Ninh
Tel: 0333.845926 Fax: 0333.846577

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 4 HỢP NHẤT NĂM 2014

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		437.363.603.656	323.783.517.135	1.441.086.636.799	1.261.574.724.874
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**437.363.603.656**	**323.783.517.135**	**1.441.086.636.799**	**1.261.574.724.874**
4. Giá vốn hàng bán	11		349.558.389.465	263.211.481.912	1.145.180.172.253	995.926.478.105
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**87.805.214.191**	**60.572.035.223**	**295.906.464.546**	**265.648.246.769**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		779.944.111	1.254.510.256	1.943.934.277	2.334.436.394
7. Chi phí tài chính	22		4.916.089.098	27.042.648.901	25.096.042.169	64.884.229.894
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.762.965.418	8.652.553.569	25.035.811.045	46.451.151.520
8. Chi phí bán hàng	24		33.051.034.319	4.515.692.989	108.018.481.891	105.571.105.325
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		29.805.784.186	10.049.710.011	60.433.521.286	33.110.259.188
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	**30**		**20.812.250.699**	**20.218.493.578**	**104.302.353.477**	**64.417.088.756**
11. Thu nhập khác	31		1.848.801.571	6.764.753.664	2.976.952.578	7.861.925.383
12. Chi phí khác	32		140.716.572	1.789.972.841	252.273.190	1.913.772.759
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**1.708.084.999**	**4.974.780.823**	**2.724.679.388**	**5.948.152.624**
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**22.520.335.698**	**25.193.274.401**	**107.027.032.865**	**70.365.241.380**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.206.866.215	8.570.162.461	23.818.032.904	19.906.647.930
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(247.728.846)	-	(247.728.846)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**17.561.198.329**	**16.623.111.940**	**83.456.728.807**	**50.458.593.450**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	(53.691.623)		(68.492.254)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		17.561.198.329	16.676.803.563	83.456.728.807	50.527.085.704
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		**1.951**	**1.853**	**9.273**	**5.614**

Hạ Long, ngày 27 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đinh Thị Thu Hằng	Phạm Minh Tuấn	Trần Hồng Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA CTCP
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long
Phường Hà Khẩu, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Quí 4 hợp nhất năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	1	1.570.218.662.476	1.382.045.737.661
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và dịch vụ	2	(962.451.613.659)	(769.486.841.290)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(263.652.345.094)	(239.803.029.659)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(19.178.888.600)	(40.536.880.741)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(27.823.628.683)	(15.750.841.305)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	21.227.890.755	23.207.270.815
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(112.684.968.888)	(131.014.838.388)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**205.655.108.307**	**208.660.577.093**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(31.032.535.983)	(27.708.104.593)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(24.559.430.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	556.280.213	661.143.822
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(55.035.685.770)**	**(33.046.960.771)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	70.000.000.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32 0		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	680.193.968.846	957.153.500.157
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(772.556.175.029)	(1.122.087.739.022)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(2.918.498.091)	(3.341.070.274)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.740.793.275)	(4.065.995.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(39.021.497.549)**	**(172.341.305.089)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**111.597.924.988**	**3.272.311.233**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5.571.349.471**	**2.294.291.222**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	**41.779.432**	**4.747.016**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**117.211.053.891**	**5.571.349.471**

Hạ Long, ngày 27 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Đinh Thị Thu Hằng	Phạm Minh Tuấn	Trần Hồng Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long trước đây là Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long được thành lập theo Quyết định số 141/QĐ-BXD ngày 20/01/2006 của Bộ Xây Dựng. Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi tỷ đồng chẵn), tương đương 16.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
Nhà máy Gạch Tuynel Tiêu Giao	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Cotto Giếng Đáy	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Tuynel Hoành Bồ	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Xí nghiệp Dịch vụ đời sống	Quảng Ninh	Chăn nuôi, dịch vụ ăn uống

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2014, bao gồm:

Tên công ty con	**Nơi thành lập và hoạt**	**Tỷ lệ lợi ích**	**TL biểu quyết**	**Hoạt động kinh doanh chính**
Công ty Cổ phần Gạch Chiker Viglacera	Quảng Ninh	99,9%	99,9%	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	100%	100%	Kinh doanh vật liệu xây dựng

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 5700101147 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006 và thay đổi lần thứ 14 vào ngày 14 tháng 04 năm 2014, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; tư vấn thiết kế, ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Điều hành tua du lịch;
- Sản xuất vật liệu chịu lửa;
- Trồng cây có củ có chất bột;
- Đại lý du lịch;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại; Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây hằng năm khác;

- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi dê, cừu;
- Trồng cây ăn quả;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; kinh doanh đại lý xăng dầu;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Chăn nuôi ngựa, lừa, la;
- Chăn nuôi lợn;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Chưng, tinh cất và phê chế các loại rượu mạnh;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thực phẩm;
- Buôn bán đồ uống;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Hoàn thiện các công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, loại trừ: mua bán thuốc thú y, thú y thủy sản;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới…);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan – Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Xay xát và sản xuất bột thô;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất bi, bánh rang, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất các thiết bị nâng hạ và bốc xếp;

- Sản xuất máy công cụ và máy móc tạo hình kim loại;
- Sản xuất các máy chuyên dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014, Công ty đã thành lập Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long với 100% vốn góp là của Công ty. Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long chính thức hoạt động từ ngày 29/04/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5701704733 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Ninh cấp. Từ tháng 6 năm 2014, sản phẩm sản xuất ra của Công ty chủ yếu được tiêu thụ thông qua Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng
Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến

và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Giá trị sản phẩm dở dang của thành phẩm được xác định dựa trên tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang tại ngày cuối kỳ tính giá thành và giá thành kế hoạch của từng loại sản phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản vô hình	03 - 10 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.11. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập với mục đích tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty thông qua hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và phát triển, đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm, hợp lý hoá sản xuất nhằm nâng cao sức cạnh tranh của Công ty.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được hình thành từ việc trích một phần lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp, được quản lý và sử dụng theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.
Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.18. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Công ty thực hiện chi trả chiết khấu hàng tháng cho khách mua hàng với số lượng lớn bằng cách trừ thẳng vào giá bán của đơn hàng tiếp sau. Theo đó, doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo Kết quả kinh doanh là giá trị sau khi đã trừ chiết khấu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.21. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	575.730.676	505.962.118
Tiền gửi ngân hàng	99.245.323.215	5.065.387.353
Các khoản tương đương tiền	17.390.000.000	-
	117.211.053.891	**5.571.349.471**

Trong đó: Tiền gửi ngân hàng bao gồm số dư tài khoản phong tỏa số 0520000000396 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long với số tiền 70.098.091.222 VND là tiền thu từ đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu. Tại ngày 08/01/2015, tài khoản này đã được Công ty thực hiện giải ngân để tiến hành sử dụng cho mục đích của đợt phát hành.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác[*]	12.000.000.000	12.000.000.000
	12.000.000.000	**12.000.000.000**

[*] Khoản tiền cho Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều vay theo hợp đồng số 370/NĐ-VHL với thời hạn không xác định, lãi suất ban đầu là 12% thay đổi theo lãi suất cho vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Phải thu Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	1.001.925.000	1.001.925.000
- Phải thu Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều - Phí chuyển giao Công nghệ	750.952.000	750.952.000
- Phải thu Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều - Lãi vay dự thu	2.595.436.000	1.485.966.666
- Phải thu Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu - Lãi vay dự thu	1.004.169.000	1.004.169.000
- Phải thu Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000
- Phải thu Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	500.000.000	500.000.000
- Phải thu về tiền BHYT, BHXH	1.076.932.724	469.480.737
- Phải thu Nguyễn Hoài Sơn - Phòng kỹ thuật	243.092.101	243.092.101
- Phải thu Phạm Thị Thu - Xí nghiệp Đời sống	161.283.111	169.585.400
- Phải thu Trần Hoàn Nam	431.986.991	-
- Tiền ứng trước hợp đồng chuyển nhượng cổ phần	-	3.044.000.000
- Quỹ khen thưởng phúc lợi chi quá	-	2.215.583.641
- Phải thu Công ty Cổ phần Gạch Ngói ốp lát Đất Việt	-	500.000.000
- Phải thu Trần Duy Hưng - Ban thi đua tuyên truyền	263.633.813	329.633.813
- Phải thu Tiền thuế GTGT chưa được khấu trừ của Tài sản thuê tài chính	-	249.990.846
- Phải thu các đối tượng khác	371.224.719	251.878.488
	8.601.326.459	**12.416.948.692**

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	138.909.304.963	105.642.476.355
Công cụ, dụng cụ	1.464.521.453	617.161.205
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.801.121.747	15.890.869.395
Thành phẩm	63.450.870.055	96.013.859.196
Hàng hoá	10.337.409.288	6.536.838
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(11.267.009.816)	(12.436.409.221)
	220.696.217.690	**205.734.493.768**

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	3.596.263.337	2.276.467.585
	3.596.263.337	**2.276.467.585**

8. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh [*]	20.000.000.000	20.000.000.000
Dự phòng tổn thất cho hợp đồng hợp tác kinh doanh	(18.360.000.296)	(18.377.650.956)
	1.639.999.704	**1.622.349.044**

[*] Đây là số tiền Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long đã chuyển cho Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2012/HĐHTKD ngày 15/05/2012. Các nội dung chính của hợp đồng này:

- Hai bên cùng nhau hợp tác sản xuất kinh doanh Nhà máy Đông Triều 1 tại địa điểm xã Hồng Phong - Huyện Đông Triều - Tỉnh Quảng Ninh với mục đích sản xuất kinh doanh gạch ngói đất sét nung phục vụ chung cho nhu cầu thị trường;
- Hình thức hợp tác: Không tạo ra một pháp nhân mới. Mỗi bên hợp tác kinh doanh với tư cách là 1 pháp nhân độc lập, được quyền duy trì và tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh riêng của mình cũng như được quyền hợp tác với các đối tác khác trong những lĩnh vực không liên quan đến Hợp đồng này. Mỗi bên có trách nhiệm hạch toán độc lập phần vốn góp và lợi nhuận được hưởng từ hợp đồng này;
- Góp vốn: tổng số vốn góp của các bên là 196,835 tỷ VND, trong đó: Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều góp 176,835 tỷ VND, tương đương với 89,8% tổng số vốn góp của các bên bằng tiền, tài sản, máy móc, quyền sử dụng đất; Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long góp 20 tỷ VND tương đương với 10,2% tổng số vốn góp của các bên bằng tiền;
- Phân chia kết quả kinh doanh: Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác sản xuất kinh doanh Nhà máy Đông Triều 1 mỗi bên được hưởng 50% tổng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành các nghĩa vụ với Nhà nước. Trong đó, Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long chỉ nhận phân chia lợi nhuận khi liên doanh có lãi, theo đó Công ty không ghi nhận lợi nhuận từ hoạt động liên doanh này vào kết quả kinh doanh trong năm do hoạt động liên doanh bị lỗ.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng cho số tiền đã góp dựa trên số lỗ lũy kế của hoạt động hợp tác kinh doanh này và tỷ lệ phân chia lợi nhuận theo quy định của hợp đồng hợp tác kinh doanh trên.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	381.736.531.977	585.820.603.092	32.008.576.010	1.050.714.389	1.000.616.425.468
Số tăng trong năm	11.840.635.972	11.310.572.222	10.076.175.770	50.000.000	33.277.383.964
- Mua trong năm	-	*4.451.564.273*	-	*50.000.000*	*4.501.564.273*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*11.840.635.972*	*1.887.189.767*	-	-	*13.727.825.739*
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	*4.971.818.182*	*10.076.175.770*	-	*15.047.993.952*
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**393.577.167.949**	**597.131.175.314**	**42.084.751.780**	**1.100.714.389**	**1.033.893.809.432**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	146.347.734.504	452.474.028.174	14.548.273.927	991.379.979	614.361.416.584
Số tăng trong năm	28.053.529.166	39.625.576.797	12.098.045.948	9.642.906	79.786.794.817
- Khấu hao trong năm	*28.053.529.166*	*37.761.144.987*	*3.944.471.162*	*9.642.906*	*69.768.788.221*
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	*1.864.431.810*	*8.153.574.786*	-	*10.018.006.596*
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**174.401.263.670**	**492.099.604.971**	**26.646.319.875**	**1.001.022.885**	**694.148.211.401**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	235.388.797.473	133.346.574.918	17.460.302.083	59.334.410	386.255.008.884
Tại ngày cuối năm	**219.175.904.279**	**105.031.570.343**	**15.438.431.905**	**99.691.504**	**339.745.598.031**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 92.112.914.101 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 376.750.431.328 VND.
- Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý: 7.255.466.176 VND.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	**Cộng**
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	14.367.307.622	10.076.175.770	24.443.483.392
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	(4.971.818.182)	(10.076.175.770)	(15.047.993.952)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(4.971.818.182)	(10.076.175.770)	(15.047.993.952)
Số dư cuối năm	**9.395.489.440**	**-**	**9.395.489.440**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	6.336.415.542	7.705.649.263	14.042.064.805
Số tăng trong năm	1.792.696.212	447.925.523	2.240.621.735
- Khấu hao trong năm	*1.792.696.212*	*447.925.523*	*2.240.621.735*
Số giảm trong năm	(1.864.431.810)	(8.153.574.786)	(10.018.006.596)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	*(1.864.431.810)*	*(8.153.574.786)*	(10.018.006.596)
Số dư cuối năm	**6.264.679.944**	**-**	**6.264.679.944**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	8.030.892.080	2.370.526.507	10.401.418.587
Tại ngày cuối năm	**3.130.809.496**	**-**	**3.130.809.496**

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính và trang web
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	203.090.909
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	**203.090.909**
Giá trị hao mòn luỹ kế	
Số dư đầu năm	120.363.639
Số tăng trong năm	10.909.092
- Khấu hao trong năm	*10.909.092*
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	**131.272.731**
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	82.727.270
Tại ngày cuối năm	**71.818.178**

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**137.707.163.313**	**132.960.759.257**
- Dự án Nhà máy Gạch Ckinker Viglacera [*]	93.782.979.482	92.432.416.803
- Nhà máy Tiêu Giao	50.188.182	7.072.479.121
- Dự án Khu 28ha Hoành Bồ	26.754.634.419	23.754.634.419
- Nhà máy Gạch Hoành Bồ	1.444.603.716	1.892.785.534
- Xây dựng mỏ sét Kim Sen	15.674.757.514	7.808.443.380
Mua sắm tài sản cố định	-	**1.496.650.000**
- Nhà máy Tiêu Giao - Máy phay CNC	-	1.496.650.000
	137.707.163.313	**134.457.409.257**

Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty số 12/NQ-HĐQT ngày 11/05/2014 đã phê duyệt điều chỉnh Dự án đầu tư Nhà máy Gạch Clinker Viglacera và Kế hoạch đấu thầu của Dự án với các nội dung chính như sau:

- Tên dự án điều chỉnh: Dự án đầu tư (điều chỉnh) Nhà máy gạch Clinker Viglacera công suất 2 triệu m2/năm (Giai đoạn 1).
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera.
- Mục tiêu: sản xuất sản phẩm gạch lát và tấm ốp Cotto chất lượng cao từ đất sét nung bằng công nghệ tiên tiến; từng bước mở rộng sản xuất kinh doanh sang lĩnh vực mới, sản xuất các sản phẩm tiềm năng là gạch ốp lát Clinker cao cấp, đáp ứng nhu cầu thị trường.
- Công suất: Giai đoạn 1 là 2 triệu m2/năm gạch lát, tấm ốp Cotto; Giai đoạn 2 căn cứ vào tình hình thị trường sẽ quyết định đầu tư bổ sung 01 dây chuyền thanh lăn công suất 2 triệu m2/năm, nâng tổng công suất lên 4 triệu m2/năm.
- Tổng mức đầu tư cố định điều chỉnh: 256.305.418.000 VND được tài trợ bởi vốn chủ sở hữu là 128,263 tỷ VND và vốn vay tín dụng thương mại là 128,041 tỷ VND.
- Thời gian thực hiện dự án là 270 ngày kể từ ngày Quyết định phê duyệt dự án.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014		01/01/2014	
	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu	VND
Đầu tư dài hạn khác	**206.200**	**2.062.000.000**	**206.200**	**2.062.000.000**
Công ty Cổ phần Thương Mại Viglacera	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc	6.200	62.000.000	6.200	62.000.000
	206.200	**2.062.000.000**	**206.200**	**2.062.000.000**

Đầu tư dài hạn khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	7%	7%	Kinh doanh thương mại
Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc	Hà Tĩnh	5%	5%	Sản xuất vật liệu xây dựng

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	11.795.819.595	11.780.847.561
Số tăng trong năm	10.711.035.945	363.822.589
Tăng theo điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước		3.361.851.362
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(4.440.426.645)	(3.710.701.917)
Số dư cuối năm	**18.066.428.895**	**11.795.819.595**

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét	10.563.034.144	8.213.968.233
Giá trị thương hiệu Viglacera và lợi thế mỏ sét	1.695.418.102	3.361.851.362
Chi phí thuê nhà xưởng, máy móc gia công samot	4.466.666.672	-
Chi phí thuê xe dài hạn và chi phí khác	1.341.309.977	220.000.000
	18.066.428.895	**11.795.819.595**

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	**35.735.757.843**	**75.593.998.661**
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bãi Cháy	-	31.460.008.366
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh [1]	28.872.139.352	20.337.887.389
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh[2]	6.863.618.491	12.048.182.906
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	-	1.319.920.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	-	10.428.000.000
Vay ngắn hạn đối tượng khác	**15.465.737.399**	**50.356.446.399**
- Các đối tượng khác [3]	15.465.737.399	50.356.446.399
Nợ dài hạn đến hạn trả	**35.710.663.299**	**49.227.848.887**
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bãi Cháy	6.771.344.433	9.124.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	-	3.145.750.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng N	5.271.318.866	10.000.000.000
- Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	-	1.034.039.553
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hạ Long	8.375.000.000	8.375.000.000
- Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Công thương Việt Nam	-	571.059.334
- Các đối tượng khác (Xem thêm tại Thuyết minh số 19)	15.293.000.000	16.978.000.000
	86.912.158.541	**175.178.293.947**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

[1]Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 2014/HM/VHL/VTBN ngày 12/09/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VND;

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: Bên vay được rút vốn làm một hoặc nhiều lần trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực;
- Thời hạn cho vay: 5 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày Bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Tài sản thế chấp gồm: Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đã qua sử dụng của Bên vay được quy định cụ thể theo Hợp đồng thế chấp số 2012/HDDTC1/VHL/VTBN ngày 17/10/2012; Nhà xưởng phân xưởng Sa mốt thuộc nhà máy gạch Cotto của bên vay được quy định cụ thể theo Hợp đồng thế chấp số 2012/HDDTC2/VHL/VTBN ngày 17/10/2012; Và các tài sản đảm bảo hợp pháp khác phát sinh trong tương lai.

[2]Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2014/479152/HĐTD ngày 31/07/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND;
- Hạn mức cho vay ngắn hạn và mở LC là 128.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở LC;
- Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 31/07/2015;
- Thời hạn cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Phương thức bảo đảm tiền vay: Bảo đảm bằng tài sản hiện đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh kết hợp cho vay không có tài sản đảm bảo theo chính sách khách hàng của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đối với nhóm khách hàng mà bên vay được ngân hàng xếp loại trong từng thời kỳ.

[3]Vay đối tượng khác là các khoản vay cá nhân với lãi suất tại từng thời điểm theo thông báo của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long, không phải thế chấp tài sản. Thời hạn vay từ 3 đến 12 tháng.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	12.035.503.661	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.722.223.678	15.727.819.457
Thuế thu nhập cá nhân	3.061.826.688	5.027.748.629
Thuế tài nguyên	554.752.779	92.267.806
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	651.562.084	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	276.466.780	213.890.536
	28.302.335.670	**21.061.726.428**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	16.871.775.673	11.086.981.632
Trích trước chi phí hỗ trợ tiêu thụ và hội nghị khách hàng	19.457.870.000	9.615.830.455
Trích trước chi phí hoàn nguyên các mỏ sét	38.216.584.836	10.609.669.252
Chi phí cải tạo tuyến đường Trới - Lê Lợi còn thiếu	1.110.000.000	-
Chi phí phải trả khác	597.600.864	329.816.000
	76.253.831.373	**31.642.297.339**

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.277.320.931	2.089.667.601
Bảo hiểm xã hội	36.265.611	772.014.017
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	897.460.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.204.055.534	13.761.217.682
- *Cổ tức phải trả cổ đông*	*1.138.934.404*	*5.879.727.679*
- *Kinh phí đào tạo thu của CBCNV*	*1.504.267.022*	*1.504.267.022*
- *Quỹ công ích*	*680.479.485*	*983.784.549*
- *Hoàn tạm ứng thừa của CBCNV*	*5.949.018.082*	*4.785.786.834*
- *Phải trả, phải nộp khác*	*931.356.541*	*607.651.598*
	13.415.102.076	**16.622.899.300**

19. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	**30.829.885.183**	**66.100.534.847**
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bãi Cháy [1]	-	6.771.344.433
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh [2]	179.300.000	2.583.009.700
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hạ Long [3]	30.650.585.183	34.157.097.983
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh [4]	-	22.589.082.731
Vay dài hạn đối tượng khác	**62.091.672.000**	**32.522.192.000**
- Vay cá nhân [5]	62.091.672.000	32.522.192.000
Nợ dài hạn thuê tài chính	**-**	**1.313.399.204**
- Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	-	1.313.399.204
	92.921.557.183	**99.936.126.051**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

[1]Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy gồm nhiều hợp đồng vay:

- Tổng số gốc vay: 44.600.000.000 VND;
- Tổng số dư nợ vay tại 31/12/2014: 6.771.344.433 VND, là nợ đến hạn trả trong năm 2015;
- Mục đích vay vốn thanh toán chi phí phục vụ các dự án: Dự án đầu tư chiều sâu sản xuất ngói tại nhà máy gạch Cotto Giếng Đáy công suất 550.000m2 ngói 22v/m2/năm; Dự án Đầu tư 04 xe nâng Diezel Komatso; Dự án

Đầu tư bổ sung hệ thống máy móc thiết bị nhà xưởng tại nhà máy Gạch Tiêu Giao năm 2010; Dự án Đầu tư bổ sung hệ thống máy móc thiết bị nhà xưởng tại nhà máy Gạch Cotto năm 2010; Dự án Đầu tư bổ sung hệ thống máy móc thiết bị nhà xưởng tại nhà máy Gạch Hoành Bồ năm 2010; Dự án Đầu tư nhà bao che lò nung hầm sấy Số 4 tại nhà máy Tiêu Giao; Dự án Đầu tư 03 xe nâng hàng phục vụ bốc xếp hàng hóa tại tổ bốc xếp Tiêu Giao; Đầu tư hệ thống máy móc thiết bị, nhà xưởng nâng cao năng lực SXKD tại 2 nhà máy Cotto và Tiêu Giao;

- Thời hạn cho vay: Từ 36 đến 60 tháng;
- Lãi suất thả nổi, áp dụng cho từng thời kỳ theo thông báo lãi vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bãi Cháy. Theo nguyên tắc bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 3,6% đến 3,8% nhưng không thấp hơn mức lãi suất quy định của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ các dự án vay, chi tiết theo từng hợp đồng vay và các hợp đồng thế chấp tài sản đi kèm.

[2]Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Quảng Ninh, theo hợp đồng tín dụng trung hạn doanh nghiệp số 216/2014/HĐTDTH-PN/SHB.110301:

- Số tiền vay theo hợp đồng: 1.270.000.000 VND;
- Tổng số dư nợ vay tại ngày 31/12/2014 là 179.300.000 VNĐ, do mới rút được một hần số tiền vay;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư 01 máy xúc lật nhãn hiệu KOMATSU phục vụ hoạt động SXKD tại nhà máy gạch Tiêu Giao;
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên;
- Lãi suất: Lãi suất vay trong hạn là 10%/ năm, áp dụng đối với các khoản giải ngân phát sinh trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng. Đối với các khoản phải giải ngân sau này, mức lãi suất vay trong hạn được áp dụng theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
- Biện pháp bảo đảm nợ vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là 01 máy xúc lật nhãn hiệu KOMATSU, Model WA250-5H (Máy đã qua sử dụng), phục vụ sản xuất tại Nhà máy gạch Tiêu Giao. Ngoài ra, đảm bảo bằng nguồn doanh thu chuyển về tài khoản và số dư tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh.
-

[3]Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long, gồm các hợp đồng:

Hợp đồng tín dụng theo dự án Đầu tư phát triển Số 12/2011/DA/VHL/VTBN ngày 23/09/2011:

- Số tiền vay theo hợp đồng: 67.000.000.000 VND;
- Tổng số dư nợ vay tại ngày 31/12/2014: 34.157.111.983 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả: 8.375.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán chi phí đầu tư Dự án đầu tư Hệ lò nung và hầm sấy Tuynel Số 4 tại nhà máy gạch Tiêu Giao;
- Thời hạn vay: Tùy từng nội dung hợp đồng 96 tháng tính từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;
- Lãi suất: Thả nổi, tự động điều chỉnh theo mức lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long từng thời kỳ;
- Biện pháp đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là hệ thống dây chuyền "Hệ lò nung và hầm sấy Tuynel số 4 tại nhà máy gạch Tiêu Giao" với giá tạm tính là 82.139.467.700 VND. Chi tiết được nêu rõ trong hợp đồng thế chấp số 12/2011/HĐTC/VHL/VTBN ngày 23/09/2011.

Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 2014/ĐTDA/VCT-VCBHL:

- Số tiền vay tối đa: 150.000.000.000 VND;
- Mục đích: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp để đầu tư dự án Nhà máy Gạch Clinker Viglacera (giai đoạn 1) công suất 2 triệu m2/năm;
- Thời gian cho vay là 84 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- Lãi suất cho vay được áp dụng theo mức lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long tại thời điểm nhận nợ cho từng giấy nhận nợ và được tự động điều chỉnh theo mức lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long từng thời kỳ;

- Nợ gốc quá hạn: Lãi quá hạn là 150% lãi suất trong hạn;
- Biện pháp đảm bảo tiền vay: Toàn bộ Nhà xưởng và Máy móc thiết bị của Dự án Nhà máy gạch Clinker Viglacera (Giai đoạn 1) được hình thành trong tương lai và hình thành từ vốn vay của Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera.

[4]Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh với tổng số dư nợ vay tại ngày 31/12/2014: 5.271.318.866 VND, là nợ phải trả trong năm 2015, gồm các hợp đồng sau:
Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 10/07/2013:
- Số tiền vay: 21.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án Mở rộng sân bê tông bãi thành phẩm nhà máy gạch Tiêu Giao;
- Thời hạn vay: Tối đa 72 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
- Lãi suất cho vay: lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng là 13%/năm. Thả nổi điều chỉnh 03 tháng/ lần theo thông báo của ngân hàng. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn;
- Tài sản đảm bảo: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng tín dụng số 03/2013/HĐ ngày 16/07/2013:
- Số tiền vay: 3.258.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án mua bổ sung thiết bị bao gồm: 01 bơm chân không vòng dầu, 01 máy xúc lật, 01 máy xúc đào;
- Thời hạn vay: Tối đa 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
- Lãi suất cho vay: lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng là 13%/năm. Thả nổi điều chỉnh 03 tháng/ lần theo thông báo của ngân hàng. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn;
- Tài sản đảm bảo: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng tín dụng số 04/2013/HĐ ngày 19/09/2013:
- Số tiền vay: 1.854.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án mua bổ sung thiết bị bao gồm 02 máy phay CNC;
- Thời hạn vay: Tối đa 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
- Lãi suất cho vay : lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng là 13%/năm. Thả nổi điều chỉnh 03 tháng/ lần theo thông báo của ngân hàng. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn;
- Tài sản đảm bảo : Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

[5]Vay dài hạn đối tượng khác: là các khoản vay cá nhân có thời hạn trên 12 tháng, lãi suất 11%/năm. Các khoản vay đến hạn trả trong năm 2015 là 15.293.000.000 VND.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**90.000.000.000**	**48.680.878.000**	**64.692.778.461**	**14.386.401.676**	**11.811.512.409**	**430.181.792**	**230.001.752.338**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	50.527.085.704	50.527.085.704
Trích lập các quỹ	-	-	-	201.882.550	-	(201.882.550)	-
Tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Trả thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	(115.800.000)	(115.800.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(113.741.318)	(113.741.318)
Số dư cuối năm trước	**90.000.000.000**	**48.680.878.000**	**64.692.778.461**	**14.588.284.226**	**11.811.512.409**	**41.525.843.628**	**271.299.296.724**
Tăng vốn trong năm nay	70.000.000.000	-	-	-	-	-	70.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	83.456.728.807	83.456.728.807
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	5.088.554.000	-	-	(7.632.831.000)	(2.544.277.000)
Trả thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Chi thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(5.250.000.000)	(5.250.000.000)
Chi phí phát hành vốn	-	(91.465.446)	-	-	-	-	(91.465.446)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(102.815.345)	(102.815.345)
Số dư cuối năm nay	**160.000.000.000**	**48.589.412.554**	**69.781.332.461**	**14.588.284.226**	**11.811.512.409**	**102.296.926.090**	**407.067.467.740**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 04/NQ - ĐHĐCĐ/2014 ngày 07 tháng 04 năm 2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,0%	50.885.542.901
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	10,0%	5.088.554.000
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	5,0%	2.544.277.000
Chi thưởng ban điều hành	10,3%	5.250.000.000
Chi trả thù lao HĐQT và BKS	1,4%	700.000.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.000 VND) (*)	35,4%	18.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế để lại	37,9%	19.302.711.901

(*): Trong đó, cổ tức đã tạm ứng trong năm 2013 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 23/NQ-HĐQT ngày 04/09/2013 là 9.000.000.000 VND bằng tiền mặt tương ứng tỷ lệ tạm ứng bằng 10% trên vốn điều lệ.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Viglacera	80.763.200.000	50,48%	45.429.270.000	50,48%
Vốn góp của đối tượng khác	79.236.800.000	49,52%	44.570.730.000	49,52%
- *Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI*	*22.076.440.000*	*13,80%*	*12.418.000.000*	*13,80%*
- *Các đối tượng khác*	*57.160.360.000*	*35,72%*	*32.152.730.000*	*35,72%*
Cộng	**160.000.000.000**	**100,00%**	**90.000.000.000**	**100,00%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**160.000.000.000**	**90.000.000.000**
- *Vốn góp đầu năm*	*90.000.000.000*	*90.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	*70.000.000.000*	-
- *Vốn góp giảm trong kỳ*	-	-
- *Vốn góp cuối kỳ*	*160.000.000.000*	*90.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.000.000.000	-
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*9.000.000.000*	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	9.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*16.000.000*	*9.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.000.000*	*9.000.000*
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng nhưng chưa lưu hành	7.000.000	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	*7.000.000*	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	69.781.332.461	64.692.778.461
- Quỹ dự phòng tài chính	14.588.284.226	14.588.284.226
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.811.512.409	11.811.512.409
	96.181.129.096	**91.092.575.096**

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	1.439.252.903.675	1.260.661.983.638
- *Doanh thu nội địa*	*1.338.862.466.873*	*1.180.381.791.942*
- *Doanh thu xuất khẩu*	*100.390.436.802*	*80.280.191.696*
Doanh thu khác	1.833.733.124	912.741.236
	1.441.086.636.799	**1.261.574.724.874**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	1.144.774.094.952	983.530.835.230
- *Giá vốn bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung*	*1.144.774.094.952*	*983.530.835.230*
Giá vốn khác	1.575.476.706	666.130.717
Hoàn nhập/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.169.399.405)	11.729.512.158
	1.145.180.172.253	**995.926.478.105**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.463.441.846	1.718.277.155
Cổ tức, lợi nhuận được chia	240.000.000	440.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	240.492.431	176.159.239
	1.943.934.277	**2.334.436.394**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	25.035.811.045	46.451.151.520
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	77.291.336	42.983.042
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	590.448	12.444.376
Hoàn nhập/trích lập Dự phòng tổn thất khoản đầu tư tài chính [*]	(17.650.660)	18.377.650.956
	25.096.042.169	**64.884.229.894**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	562.077.740	2.745.414.070
Chi phí nhân công	21.684.719.152	28.483.950.664
Chi phí khấu hao tài sản cố định	304.818.381	731.564.112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.903.444.793	25.701.748.862
Phí duy trì và phát triển thương hiệu Viglacera	4.415.512.000	4.267.909.000
Chi phí khác bằng tiền	54.147.909.825	43.640.518.617
	108.018.481.891	**105.571.105.325**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.220.772.819	553.299.131
Chi phí nhân công	19.938.504.260	13.967.811.967
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.757.375.240	1.458.447.556
Thuế, phí và lệ phí	856.969.583	1.896.033.142
Chi phí dự phòng	3.469.697.380	1.568.156.043
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.215.439.612	2.722.727.109
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	10.000.000.000	-
Chi phí khác bằng tiền	16.974.762.392	10.943.784.240
	60.433.521.286	**33.110.259.188**

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu từ giao khoán Xí nghiệp Dịch vụ đời sống	800.000.000	5.678.010.000
Thu từ bán phế phẩm	838.194.090	632.642.727
Thu nhập từ cho CBCNV thuê nhà [*]	699.116.061	599.353.924
Thu nhập khác	639.642.427	951.918.732
	2.976.952.578	**7.861.925.383**

[*]Thu nhập từ việc phân bổ tiền cho thuê nhà thu trước nhiều năm của Cán bộ công nhân viên trong Công ty. Khoản tiền chưa phân bổ đang được phản ánh trên chỉ tiêu Doanh thu chưa thực hiện trên Bảng Cân đối kế toán.

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Phạt hợp đồng, phạt hành chính	-	1.774.700.919
Chi phí khác	252.273.190	139.071.840
	252.273.190	1.913.772.759

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

29.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	107.027.032.865	70.365.241.380
Các khoản điều chỉnh tăng	1.865.519.237	9.807.861.911
- *Chênh lệch tạm thời được khấu trừ*	*1.514.806.377*	-
- *Khoản lỗ tại Công ty CP Gạch Clinker Viglacera*	*126.706.443*	*225.106.248*
- *Các khoản tiền phạt và truy thu thuế*	-	*1.774.700.919*
- *Các khoản chi phí không phục vụ sản xuất*	-	*1.711.306.363*
- *Chi phí xây dựng cơ bản trước đây ghi nhận chi phí năm nay*	-	*4.829.234.281*
- *Các khoản không được trừ theo kết quả Kiểm toán Nhà nước*	-	*1.233.419.100*
- *Các khoản chi phí không được trừ khác*	*101.506.417*	*34.095.000*
- *Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành*	*122.500.000*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(628.766.167)	(440.000.000)
- *Thu nhập từ lợi nhuận được chia*	*(240.000.000)*	*(440.000.000)*
- *Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế*	*(388.766.167)*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	108.263.785.935	79.733.103.291
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**23.818.032.904**	**19.906.647.930**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ nay	-	725.768.946
Điều chỉnh tăng theo Kiểm toán Nhà nước	-	100.000.000
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	15.727.819.457	10.746.243.886
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(27.823.628.683)	(15.750.841.305)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	**11.722.223.678**	**15.727.819.457**

29.2. Thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(247.728.846)	-
	(247.728.846)	**-**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	(247.728.846)	-
	(247.728.846)	**-**

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	83.456.728.807	50.527.085.704
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	83.456.728.807	50.527.085.704
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.000.000	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**9.273**	**5.614**

Như tại Thuyết minh số 33 - Thông tin khác, Công ty đã thực hiện hoàn thành đợt chào bán thêm 7.000.000 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 90 tỷ VND lên 160 tỷ VND vào ngày 29/12/2014. Tuy nhiên, tại ngày 31/12/2014 các thủ tục để chuyển giao cổ phiếu cho người mua chưa hoàn thành. Do đó, chỉ tiêu Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ không bao gồm 7.000.000 cổ phiếu phát hành thêm trong đợt chào bán này.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	498.188.169.451	499.071.155.667
Chi phí nhân công	307.292.631.534	288.699.632.087
Chi phí khấu hao tài sản cố định	72.005.069.052	83.976.719.306
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	30.712.669.091	27.474.098.932
Thuế, phí và lệ phí	856.969.583	1.760.809.942
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	3.469.697.380	1.568.156.043
Chi phí dịch vụ mua ngoài	154.852.289.324	138.260.174.274
Chi phí khác bằng tiền	114.235.655.325	71.365.168.072
	1.181.613.150.740	**1.112.175.914.323**

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	117.211.053.891	-	5.571.349.471	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.189.811.732	(28.338.946.992)	36.525.868.972	(24.886.900.272)
Các khoản cho vay	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	2.062.000.000	-	2.062.000.000	-
	164.462.865.623	**(28.338.946.992)**	**56.159.218.443**	**(24.886.900.272)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	179.833.715.724	275.114.419.998
Phải trả người bán, phải trả khác	98.067.725.115	94.000.528.620
Chi phí phải trả	76.253.831.373	31.642.297.339
	354.155.272.212	**400.757.245.957**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	117.211.053.891	-	-	117.211.053.891
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.210.865.036	1.639.999.704	-	4.850.864.740
Các khoản cho vay	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	2.062.000.000	-	2.062.000.000
Cộng	**132.421.918.927**	**3.701.999.704**	**-**	**136.123.918.631**
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.571.349.471	-	-	5.571.349.471
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.016.619.656	1.622.349.044	-	11.638.968.700
Các khoản cho vay	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	2.062.000.000	-	2.062.000.000
Cộng	**27.587.969.127**	**3.684.349.044**	**-**	**31.272.318.171**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	86.912.158.541	92.921.557.183		179.833.715.724
Phải trả người bán, phải trả khác	97.805.725.115	262.000.000	-	98.067.725.115
Chi phí phải trả	76.253.831.373	-	-	76.253.831.373
	260.971.715.029	**93.183.557.183**	**-**	**354.155.272.212**
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	175.178.293.947	99.936.126.051	-	275.114.419.998
Phải trả người bán, phải trả khác	88.801.528.620	5.199.000.000	-	94.000.528.620
Chi phí phải trả	31.642.297.339	-	-	31.642.297.339
	295.622.119.906	**105.135.126.051**	**-**	**400.757.245.957**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN KHÁC

Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 04/NQ - ĐHĐCĐ/2014 ngày 07 tháng 04 năm 2014 đã thông qua một số nội dung quan trọng sau:

a/ Thống nhất thông qua việc Công ty góp vốn đầu tư:

- Thành lập Công ty Năng lượng Viglacera với mục tiêu sản xuất than cám ép thành than quả bàng phục vụ trực tiếp cho Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long và đáp ứng cho các đơn vị sản xuất vật liệu xây dựng. Đến thời điểm 31/12/2014, Công ty chưa triển khai thực hiện chủ trương này của Đại hội đồng cổ đông.
- Thành lập Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long do Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ với mục tiêu tập trung năng lực để tổ chức tốt công tác bán hàng, dịch vụ khách hàng của Viglacera Hạ Long và các đơn vị thuộc Tổng Công ty Viglacera. Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long đã chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 29/04/2014 theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 5701704733 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

b/ Thông qua phương án tăng vốn điều lệ của Công ty từ 90 tỷ VND lên 160 tỷ VND với các nội dung chủ yếu sau:

- Số lượng cổ phần phát hành thêm: 7.000.000 cổ phần;
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần;
- Tổng giá trị phát hành thêm: 70.000.000.000 VND;
- Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu theo danh sách cổ đông do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam chốt tại ngày đăng ký cuối cùng theo tỷ lệ thực hiện quyền;
- Mục đích phát hành: Huy động vốn tài trợ cho việc đầu tư Nhà máy sản xuất gạch Clinker tại Kim Sơn, Đông Triều, Quảng Ninh và giữ nguyên hình thức doanh nghiệp là Công ty cổ phần Gạch Clinker Viglacera, Viglacera Hạ Long giữ cổ phần chi phối 99,9% vốn điều lệ;
- Giá phát hành: 10.000 VND/Cổ phiếu;

  Tại ngày 31/12/2014, Công ty đã thực hiện cơ bản hoàn thành việc phát hành tăng vốn điều lệ lên 160 tỷ VND.

Đinh Thu Hằng	**Phạm Minh Tuấn**	**Trần Hồng Quang**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Quảng Ninh, ngày 22 tháng 01 năm 2015